

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 - 5
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần thép Pomina hân hạnh trình bản báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con (dưới đây gọi tắt là Công ty) đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 8 năm 2009.

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2009 của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Công ty con

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là : Sản xuất các sản phẩm từ thép; Kinh doanh các sản phẩm từ thép; Khai thác, kinh doanh cảng biển, đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22 tháng 12 năm 2009.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiên Sĩ	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Phúc	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 656.386.814.807 VND.

Trong năm 2009, Công ty chi trả cổ tức với giá trị là 152.101.364.065 VND. Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 370.352.817.832 VND.

4. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC)) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Chủ tịch

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2010

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Số: 00159.HCM/51(B).09

BÁO CÁO KIỂM TOÁNVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần Thép Pomina**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi, Công ty TNHH BDO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Do đặc thù của nguyên vật liệu chính (phế liệu) tồn kho tại công ty con – Công ty cổ phần Thép Việt nên chúng tôi không thể tiến hành kiểm kê thực tế nguyên vật liệu chính (phế liệu) tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán khác để kiểm chứng thực tế số liệu thể hiện trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của hàng tồn kho – nguyên vật liệu chính (phế liệu) với giá trị là 454.853.798.483 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, xét trên phương diện trọng yếu thì Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



VŨ THỊ THỌ
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.974.181.545.498	1.262.289.133.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	557.506.308.294	18.717.358.008
Tiền	111		557.506.308.294	18.717.358.008
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.2	1.323.983.989.349	923.781.624.728
Phải thu khách hàng	131		1.227.052.357.053	921.803.353.035
Trả trước cho người bán	132		92.456.318.482	1.097.530.178
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		4.475.313.814	880.741.515
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.3	2.046.687.180.004	303.948.220.068
Hàng tồn kho	141		2.046.687.180.004	305.169.108.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.220.888.669)
Tài sản ngắn hạn khác	150		46.004.067.851	15.541.930.775
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.892.591.899	7.402.851.928
Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.968.781.091	-
Các khoản thuế phải thu	154	5.5	35.383.767	8.107.703.847
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.107.311.094	31.375.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.030.334.811.901	421.645.687.648
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.869.207.909.826	279.840.485.311
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.641.415.146.741	279.833.793.021
- Nguyên giá	222		2.222.194.527.514	591.666.122.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.779.380.773)	(311.832.329.344)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	154.738.442	6.692.290
- Nguyên giá	228		364.691.580	13.384.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.953.138)	(6.692.290)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	227.638.024.643	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	833.125.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		833.125.000	3.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(3.500.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		160.293.777.075	141.805.202.337
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	159.144.400.185	140.292.602.165
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	1.149.376.890	1.512.600.172
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.004.516.357.399	1.683.934.821.227

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.785.002.766.588	1.150.014.976.532
Nợ ngắn hạn	310		2.822.136.572.201	1.119.785.877.246
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	2.058.236.481.932	666.764.804.435
Phải trả cho người bán	312	5.14	572.794.327.607	417.783.206.369
Người mua trả tiền trước	313	5.14	6.804.713.165	297.300.271
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.15	159.024.895.271	34.852.838.281
Phải trả người lao động	315		712.047.117	50.628.901
Chi phí phải trả	316	5.16	16.581.418.462	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17	7.982.688.647	37.098.989
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		962.866.194.387	30.229.099.286
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.18	962.866.194.387	30.188.149.192
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	40.950.094
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	1.989.655.909.466	533.919.844.695
Vốn chủ sở hữu	410		1.981.117.187.973	531.945.756.911
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.620.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(21.737.072.263)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5.908.442.404	5.908.442.404
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.593.000.000	5.293.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		370.352.817.832	20.744.314.507
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.538.721.493	1.974.087.784
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		8.538.721.493	1.974.087.784
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		229.857.681.345	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.004.516.357.399	1.683.934.821.227

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD		1.205.850,09	663.739,41
- EUR		39.716,91	52,91
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010



ĐỖ VĂN KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

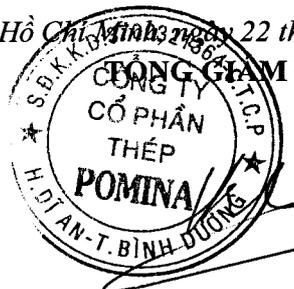
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
			VND	VND
Tổng doanh thu	01		7.541.215.854.607	7.229.670.734.563
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.881.381.140	-
Doanh thu thuần	10	6.1	7.539.334.473.467	7.229.670.734.563
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.124.607.814.821	6.471.570.687.509
Lợi nhuận gộp	20		1.414.726.658.646	758.100.047.054
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	73.243.050.848	23.488.737.613
Chi phí tài chính	22	6.4	609.711.783.281	264.220.905.936
- Trong đó: lãi vay	23		151.229.578.673	92.676.189.360
Chi phí bán hàng	24	6.5	19.630.750.042	13.077.563.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	32.120.166.909	8.065.350.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		826.507.009.262	496.224.964.516
Thu nhập khác	31	6.7	1.488.269.201	445.811.897
Chi phí khác	32	6.8	46.362.482.184	14.332.357.079
Lợi nhuận khác	40		(44.874.212.983)	(13.886.545.182)
Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		781.632.796.279	482.338.419.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	124.882.758.190	38.835.662.200
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	363.223.282	(1.653.913.313)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		656.386.814.807	445.156.670.447
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		151.496.688.344	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		504.890.126.463	445.156.670.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			67.534.247	20.958.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11		7.476	21.240

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010



ĐỖ VĂN KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

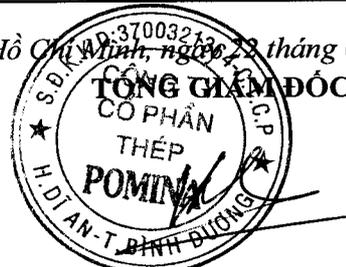
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	781.632.796.279	482.338.419.334
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	163.365.050.834	48.580.661.098
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03	(1.220.888.669)	918.959.766
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	100.289.385.337	19.816.040.907
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	601.076.314	(59.523.829)
Chi phí lãi vay	06	151.229.578.673	92.676.189.360
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.195.896.998.768	644.270.746.636
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(444.247.081.806)	48.909.732.854
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.741.518.071.267)	(51.832.563.225)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	194.027.629.254	(113.096.673.367)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(13.341.537.991)	5.913.976.974
Tiền lãi vay đã trả	13	(151.229.578.673)	(92.676.189.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(48.651.974.425)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	7.867.675.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.066.309.494)	(1.996.975.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(963.477.951.209)	398.707.755.120
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(980.974.370.216)	(21.405.086.247)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	938.571.429	85.714.286
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	-	(300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24	300.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(833.125.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(980.568.923.787)	(21.619.371.961)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	320.000.000.000	74.338.309.839
Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.545.019.993.159	2.627.806.476.353
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.230.082.803.812)	(2.622.434.672.563)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(152.101.364.065)	(442.188.309.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.482.835.825.282	(362.478.196.210)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	538.788.950.286	14.610.186.949
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	18.717.358.008	4.107.171.059
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	557.506.308.294	18.717.358.008

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG



ĐỖ VĂN KHÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con như sau :

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 8 năm 2009.

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2009 của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Công ty con

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là : Sản xuất các sản phẩm từ thép; Kinh doanh các sản phẩm từ thép; Khai thác, kinh doanh cảng biển, đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ và công ty con của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định đã được đánh giá lại khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty mẹ và công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

4.3 Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản công nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 ; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá – Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 21.737.072.263 VND. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm xuất kho theo phương pháp giá chuẩn

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.8 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chi tiết như sau :

<i>Tên tài sản</i>	<i>Giá trị còn lại vào ngày 31/12/2007</i> VND	<i>Giá trị đánh giá lại</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> VND
Nhà xưởng A	7.908.589.661	10.742.075.179	2.833.485.518
Nhà xưởng X2			
- Khung nhà xưởng	8.606.502.236	10.694.404.981	2.087.902.745
- Móng nhà xưởng	2.834.241.485	3.524.765.766	690.524.281
Bãi phơi X1	3.086.015.641	3.609.428.126	523.412.485
Móng máy X2	7.480.504.952	11.370.367.521	3.889.862.569
Máy cán thép Pomina	2.696.961.879	74.261.981.827	71.565.019.948
Máy cán thép Simac	87.276.194.537	162.709.225.053	75.433.030.516
Cộng	119.889.010.391	276.912.248.453	157.023.238.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 4 năm

4.9 Lợi thế do đầu tư

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu Vinashin kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 20 tháng 9 năm 2007. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.10 Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Công ty bao gồm các khoản chi phí phát sinh sau khi được cấp giấy phép thành lập cho đến khi Công ty hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đi vào sản xuất chính thức. Những chi phí này được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động chính thức.

4.11 Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

4.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ hĩa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

4.17 Các bên liên quan

Tên công ty

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt – VND	431.121.701	322.292.258
Tiền gửi ngân hàng – VND	109.420.331.743	6.787.604.990
Tiền gửi ngân hàng – USD	21.634.152.768	11.606.147.322
Tiền gửi ngân hàng – EUR	1.020.702.082	1.313.438
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng - VND	425.000.000.000	-
	557.506.308.294	18.717.358.008

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ chi tiết như sau :

	Nguyên tệ	Quy VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	1.205.850,09	21.634.152.768
Tiền gửi ngân hàng – EUR	39.716,91	1.020.702.082

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Phải thu thương mại	1.227.052.357.053	(a)	921.803.353.035
Ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	92.456.318.482		1.097.530.178
Phải thu khác	4.475.313.814	(b)	880.741.515
	1.323.983.989.349		923.781.624.728

(a) Các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, bao gồm:

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Phải thu khách hàng trong nước	1.220.519.422.148	(*)	921.377.319.760
Phải thu khách hàng nước ngoài	6.532.934.905		426.033.275
	1.227.052.357.053		921.803.353.035

(*) : Trong đó: 1.219.391.791.194 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - công ty mẹ.

(b) Bao gồm:

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Công ty Linder Gas - Điện tháng 12 chi hộ	3.434.950.887		-
Thuế nhà thầu nộp hộ Unisource	114.503.610		-
Khác	925.859.317		880.741.515
	4.475.313.814		2.370.329.454

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	849.919.050
Nguyên vật liệu	1.677.444.864.534	244.908.870.887
Công cụ, dụng cụ	2.895.315.962	210.976.201
Thành phẩm tồn kho	366.346.999.508	38.194.322.503
	2.046.687.180.004	305.169.108.737
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.220.888.669)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2.046.687.180.004	303.948.220.068

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/07/2008	01/01/2009
	VND	VND
Trực cán	461.550.007	4.769.086.027
Chi phí sửa chữa	1.092.072.205	-
Chi phí vận chuyển phối	112.349.758	2.445.589.909
Chi phí khác	226.619.929	188.175.992
	1.892.591.899	7.402.851.928

5.5 Thuế phải thu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thừa)	-	8.107.703.847
Thuế thu nhập cá nhân (nộp thừa)	35.383.767	-
	35.383.767	8.107.703.847

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	1.102.311.094	-
Ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	31.375.000
	1.107.311.094	31.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2009	41.659.065.578	522.916.458.103	25.796.955.497	1.293.643.187	-	591.666.122.365
Mua trong kỳ	103.011.304.838	641.045.610.480	8.292.831.497	874.571.248	971.384.401	754.195.702.464
Tăng khác	180.977.428.625	667.855.854.448	23.661.441.109	6.977.883.707	-	879.472.607.889
Giảm trong kỳ	-	(1.053.970.966)	(2.085.934.238)	-	-	(3.139.905.204)
Số dư 31/12/2009	325.647.799.041	1.830.763.952.065	55.665.293.865	9.146.098.142	971.384.401	2.222.194.527.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2009	9.315.846.654	281.057.479.134	20.611.456.010	847.547.546	-	311.832.329.344
Khấu hao	12.925.201.761	142.006.562.502	6.481.809.156	1.783.669.257	40.109.350	163.237.352.026
Tăng khác	9.417.122.522	91.530.838.374	3.637.879.902	1.670.145.100	-	106.255.985.898
Thanh lý	-	-	(546.286.495)	-	-	(546.286.495)
Số dư 31/12/2009	31.658.170.937	514.594.880.010	30.184.858.573	4.301.361.903	40.109.350	580.779.380.773
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2009	32.343.218.924	241.858.978.969	5.185.499.487	446.095.641	-	279.833.793.021
Ngày 31/12/2009	293.989.628.104	1.316.169.072.055	25.480.435.292	4.844.736.239	931.275.051	1.641.415.146.741

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 920.013.520.252 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 170.239.050.197 VND.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2009	13.384.580
Mua trong kỳ	6.140.100
Tăng khác	345.166.900
Số dư 31/12/2009	364.691.580
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2009	6.692.290
Khấu hao trong kỳ	127.698.808
Tăng khác	75.562.040
Số dư 31/12/2009	209.953.138
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2009	6.692.290
Vào ngày 31/12/2009	154.738.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định dở dang (*)	50.507.020.469	-
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép (*)	176.971.561.813	-
Sửa chữa tài sản cố định	159.442.361	-
	227.638.024.643	-

(*) : Trong đó bao gồm 35 tỷ VND là chi phí lắp đặt hệ thống điện cho nhà máy cán thép.

(**) : Đây là các chi phí xây dựng nhà máy cán thép và sẽ được kết chuyển sang tài sản cố định khi hoàn tất quyết toán vào đầu năm 2010.

5.10 Đầu tư dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	833.125.000 (*)	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(3.500.000.000)
	833.125.000	-

(*) 833.125.000 VND là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Vôi công nghiệp Hà Nam theo hợp đồng liên doanh và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700375759 ngày 29 tháng 7 năm 2009, theo đó, Công ty góp 3 tỷ VND, tương đương với 25% vốn điều lệ.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn		
- Diện tích 37.800 m ²	4.283.017.476	4.502.955.756
- Diện tích 5.090 m ²	1.519.677.740	1.591.543.448
- Diện tích 21.716 m ²	12.805.650.411	13.161.362.919
Chi phí chuẩn bị xây dựng nhà máy cán 2	-	495.421.240
Phí thiết kế	-	35.935.916
Lợi thế do đầu tư	107.583.248.893	120.117.219.637
Chi phí thuê đất NM luyện phôi thép	9.662.507.086	-
Chi phí chuyển nhượng đất xây dựng ký túc xá	18.000.000.000	-
Tiền thuê đất	2.505.539.988	-
Chi phí khác (sửa chữa, phụ tùng)	2.784.758.591	388.163.249
	159.144.400.185	140.292.602.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.11 Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Công ty thuê đất Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008 cho dự án nhà máy luyện phôi thép của Công ty đã được chấp thuận theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008. Theo hợp đồng thuê lại đất, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 354.785,6 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Đến ngày 31/12/2009, số tiền thuê đất là 9.662.507.086 VND và khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

Chi phí chuyển nhượng đất để xây dựng nhà ở cho công nhân theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSĐĐ ngày 08 tháng 6 năm 2009 cho diện tích 5.000 m² tại lô H Khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ.

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.486.203.068
- Lợi nhuận chưa thực hiện	1.142.849.075	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.527.815	26.397.104
	1.149.376.890	1.512.600.172

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND		01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	1.933.050.325.337	(a)	641.535.804.435
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.186.156.595	(b)	25.229.000.000
	2.058.236.481.932		666.764.804.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.13 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động bao gồm :

Ngân hàng	Hợp đồng TD	Số dư VND	Hạn mức VND	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Ngoại thương VN – CN Bình Dương	109B09 ngày 04/06/2009	348.438.346.698 (19.421.344,78 USD)	800 tỷ	Không có đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư phát triển – CN Bình Dương	0010/2009/00004244 ngày 06/02/2009	173.670.583.799	500 tỷ	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
Ngân hàng Công thương VN - Sở GD2	09.166009/HĐTDHM ngày 05/05/2009	87.365.837.170 (4.869.619,15 USD)	300 tỷ	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt
	09.783001/HĐTDH M ngày 01/06/2009	163.453.854.312 115.575.087.384 (6.411.953,48 USD)	350 tỷ	Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế (mua bán phôi)
Ngân hàng Sài gòn Thương tín	2474 ngày 07/08/2009	51.048.000.000 94.879.172.200 (5.288.399,32 USD)	300 tỷ	Không có đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư phát triển - TPHCM	00310/2009/0000633 ngày 06/07/2009	39.920.381.333	400 tỷ	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HĐKT với Công ty Thép Việt và Thép Pomina
Ngân hàng Đầu tư phát triển – CN Phú Mỹ	01/09/02/1770447/H Đ ngày 18/08/2009	29.879.097.158	30 tỷ	Cầm cố các hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Ngoại thương VN - TPHCM	0095/KH/09NH ngày 03/04/ 2009	5.155.186.560 502.856.381.379 (28.028.336,29 USD)	690 tỷ	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
	0358/KH/09NH ngày 30/09/2009	1.109.573.126 319.698.824.218 (17.819.454,00 USD)	350 tỷ	Cầm cố các hợp đồng tiền gửi
		1.933.050.325.337		

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 5.18 dưới đây) :

	31/12/2009 VND
Hợp đồng 039D03 (27/06/2003)	24.624.000.000
Hợp đồng 0009/TD1/05CN/HDCG (16/11/2009)	100.562.156.595
	125.186.156.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.14 Phải trả người bán và người mua ứng trước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải trả cho người bán	572.794.327.607 (*)	417.783.206.369
Người mua ứng trước	6.804.713.165	297.300.271
	<u>579.599.040.772</u>	<u>418.080.506.640</u>

(*) Đây là khoản phải trả chủ yếu cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và dịch vụ, chi tiết như sau :

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải trả người bán trong nước	509.831.858.261	267.695.808.270
Phải trả người bán nước ngoài	62.962.469.346	150.087.398.099
	<u>572.794.327.607</u>	<u>417.783.206.369</u>

Trong đó, 415.840.870.171 VND là khoản phải trả Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - công ty mẹ.

5.15 Thuế phải nộp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.757.991.219	27.864.432.692
Thuế nhập khẩu	33.307.823.229	6.977.163.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.775.054.343	-
Thuế thu nhập cá nhân	182.811.920	10.915.159
Thuế tài nguyên	1.214.560	327.053
	<u>159.024.895.271</u>	<u>34.852.838.281</u>

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền thuê đất KCN Phú Mỹ 1 (từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2009)	3.375.489.351	-
Chi phí tiền điện tháng 12 năm 2009	3.934.822.500	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	9.187.424.759	-
Chi phí khác	83.681.852	-
	<u>16.581.418.462</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	307547856	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	123.068.731	-
Chi phí tư vấn vật liệu chịu lửa	7.098.361.369	-
Phải trả khác	453.710.691	37.098.989
	7.982.688.647	37.098.989

5.18 Vay dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	-	605.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.088.052.350.982	54.812.149.192
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(125.186.156.595)	(25.229.000.000)
	962.866.194.387	30.188.149.192

- 30.188.149.192 VND là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng cho dự án đầu tư phát triển số 039D03 ngày 27 tháng 6 năm 2003 với các nội dung như sau :

+ Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí liên quan đến xây dựng cơ bản, trang bị máy móc thiết bị của dự án sản xuất thép hình (nhà máy 2) với số tiền được vay là 147.754.449.000 VND.

+ Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên 07 tháng 01 năm 2004 và bắt đầu trả nợ sau 1 năm 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, nợ gốc được hoàn trả trong 24 kỳ hạn, mỗi kỳ 3 tháng.

+ Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và thế chấp tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại lô L với diện tích 21.716 m².

Theo lịch trả nợ, số nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2010 là 24.624.000.000 VND.

- Bao gồm 183.732.489.995 VND, 13.272.606,02 EUR (tương đương với 341.424.517.260 VND) và 64.900,00 USD (tương đương với 1.164.370.900 VND) là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh và CN Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương - CN TP.Hồ Chí Minh là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17 tháng 6 năm 2009 với các nội dung như sau :

+ Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467.531.000.000 VND (tương đương 70% vốn cố định của dự án).

+ Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17 tháng 6 năm 2009), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.18 Vay dài hạn (tiếp theo)

- Bao gồm 131.283.022.767 VND, 8.826.644,88 EUR (tương đương với 227.056.612.893 VND) và 9.654.043,14 USD (tương đương với 173.203.187.975 VND) là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Vũng Tàu (mỗi ngân hàng cho vay 50% và Ngân hàng Ngoại Thương - CN TP.Hồ Chí Minh là chi nhánh đầu mối) theo hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 0009/TD1/05CN/HDCG ngày 16 tháng 11 năm 2009, theo đó, Công ty tiếp nhận khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 0009/TD1/05CN ngày 01 tháng 8 năm 2005 tại các ngân hàng này từ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (công ty mẹ), với các nội dung như sau :

+ Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, trong đó chi nhánh TP.Hồ Chí Minh và chi nhánh Vũng Tàu.

+ Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (công ty mẹ) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty cổ phần Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

Theo lịch trả nợ, số nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2010 là 100.562.156.595 VND bao gồm 24.837.328.632 VND, 1.669.905,80 EUR (tương đương với 42.956.656.799 VND) và 1.826.440,62 USD (tương đương với 32.768.171.164 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Số dư 01/01/2008	143.298.744.652	-	3.686.964.956	4.179.000.000	2.324.610.617	22.757.884.481	176.247.204.706
Tăng vốn góp bằng tiền	74.338.309.839	-	-	-	-	-	74.338.309.839
Tăng vốn góp do đánh giá lại	282.362.945.509	-	-	-	-	-	282.362.945.509
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	445.156.670.447	445.156.670.447
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.221.477.448	1.114.000.000	1.114.000.000	(4.449.477.448)	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	(442.188.309.839)	(442.188.309.839)
Chi nộp thuế, phạt	-	-	-	-	-	(532.453.134)	(532.453.134)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.464.522.833)	-	(1.464.522.833)
Số dư 31/12/2008	500.000.000.000	-	5.908.442.404	5.293.000.000	1.974.087.784	20.744.314.507	533.919.844.695

Năm nay

Số dư 01/01/2009	500.000.000.000	-	5.908.442.404	5.293.000.000	1.974.087.784	20.744.314.507	533.919.844.695
Tăng vốn góp bằng tiền	320.000.000.000	-	-	-	-	-	320.000.000.000
Tăng vốn hoá đổi cổ phiếu	800.000.000.000	-	-	-	-	-	800.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	504.890.126.463	504.890.126.463
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.300.000.000	1.880.259.073	(3.180.259.073)	-
Tăng khác	-	-	-	-	7.750.684.130	-	7.750.684.130
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	(152.101.364.065)	(152.101.364.065)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.066.309.494)	-	(3.066.309.494)
Chênh lệch tỷ giá	-	(21.737.072.263)	-	-	-	-	(21.737.072.263)
Số dư 31/12/2009	1.620.000.000.000	(21.737.072.263)	5.908.442.404	6.593.000.000	8.538.721.493	370.352.817.832	1.989.655.909.466

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, vốn góp của chủ sở hữu là 1.620 tỷ VND, tăng 1.120 tỷ VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2008, trong đó :

- 320 tỷ VND tăng do phát hành thêm 32.000.000 cổ phiếu; theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông vào ngày 4 tháng 5 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất phát hành thêm 32.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược.
- 800 tỷ VND tăng do phát hành thêm 80.000.000 cổ phiếu; theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 23 tháng 9 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất phát hành 80.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Thép Việt để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu Thép Việt theo tỷ lệ 1:1.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	143.298.744.652
+ Vốn góp tăng trong năm	1.120.000.000.000	356.701.255.348
+ Vốn góp cuối năm	1.620.000.000.000	500.000.000.000
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong năm	152.101.364.065	442.188.309.839

Cổ phiếu phổ thông

	Năm 2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	172.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	112.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	162.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

Chênh lệch tỷ giá

	31/12/2009 VND
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	
- Tiền	(449.830.381)
- Phải thu	(3.995.749.018)
- Phải trả	(15.590.278.331)
- Vay ngắn hạn	(5.280.020.533)
- Xây dựng cơ bản	3.578.806.000
	<u>(21.737.072.263)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	7.083.477.735.264	6.680.831.702.860
Doanh thu thép xuất khẩu	312.200.821.622	361.336.298.077
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	141.752.383.719	187.502.733.626
Doanh thu bán phôi	3.774.288.492	-
Doanh thu khác	10.625.510	-
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.881.381.140)	-
Doanh thu thuần	<u>7.539.334.473.467</u>	<u>7.229.670.734.563</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn thép	6.163.460.721.253	6.283.148.998.286
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	144.313.566.325	187.502.729.457
Giá vốn phôi	(10.519.387.570)	-
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(172.647.085.187)	918.959.766
	<u>6.124.607.814.821</u>	<u>6.471.570.687.509</u>

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.566.799.572	674.475.929
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.676.251.276	22.814.261.684
	<u>73.243.050.848</u>	<u>23.488.737.613</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	151.229.578.673	92.676.189.360
Chi phí lãi trả chậm	3.223.420.070	33.072.045.278
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	354.923.499.019	118.656.630.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	100.289.385.337	19.816.040.907
Chi phí khác	45.900.182	-
	<u>609.711.783.281</u>	<u>264.220.905.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.5 Chi phí bán hàng	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí quảng cáo	13.552.236.404	11.717.641.470
Chi phí vật liệu, bao bì	426.696.532	291.436.871
Chi phí khấu hao	105.714.140	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.436.482.293	1.035.002.666
Chi phí bằng tiền khác	109.620.673	33.482.818
	19.630.750.042	13.077.563.825
6.6 Chi phí quản lý	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.510.382.087	3.991.563.104
Chi phí điện, điện thoại	1.084.098.560	466.445.992
Khấu hao tài sản cố định	5.080.292.060	659.402.721
Phí thuê bảo vệ	2.310.457.680	926.180.645
Dụng cụ quản lý	908.410.280	264.714.684
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.114.262.452	121.170.275
Phí ngân hàng	4.869.525.346	554.688.945
Chi phí khác	7.242.738.444	923.790.171
	32.120.166.909	8.065.350.390
6.7 Thu nhập khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	938.571.429	85.714.286
Thu bồi thường phôi	9.596.529	360.097.611
Thu nhập khác	540.101.243	-
	1.488.269.201	445.811.897
6.8 Chi phí khác	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.539.647.743	26.190.457
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	21.800.829.148	9.083.678.812
Phân bổ lợi thế do đầu tư	12.533.970.744	5.222.487.810
Chi phí phạt vi phạm hành chính, hợp đồng	9.871.760.520	-
Chi phí khác	616.274.029	-
	46.362.482.184	14.332.357.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	781.632.796.279	482.338.419.334
Cộng (trừ) :		
- Chi phí không được khấu trừ	58.935.466	14.306.166.622
- <i>Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại</i>	-	9.083.678.812
- <i>Phân bổ lợi thế do đầu tư</i>	-	5.222.487.810
- <i>Các khoản phạt, không chứng từ</i>	58.935.466	-
- Các chi phí phát sinh năm trước được khấu trừ	(264.923.859)	(535.972.747)
- Lãi (lỗ) CLTG do đánh giá số dư năm trước	(19.816.040.907)	1.884.175.219
- (Lãi) lỗ CLTG do đánh giá số dư kỳ này	-	19.816.040.907
- Chuyển lỗ của giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2008 của Công ty	(87.232.420.419)	-
Lợi nhuận tính thuế	674.378.346.560	517.808.829.335
Thuế suất (15% x 50% và 25%)	7,5% và 25%	7,5%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	40.038.910.015	38.835.662.200
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2008	84.843.848.175	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	124.882.758.190	38.835.662.200

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :		
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư năm nay	-	(1.486.203.068)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư năm trước	1.486.203.068	(141.313.141)
- Chi phí công cụ dụng cụ	19.869.289	(26.397.104)
- Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	(1.142.849.075)	-
	363.223.282	(1.653.911.305)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	504.890.126.463
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	504.890.126.463
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.534.247 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Vấn đề đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần

Trong năm 2008, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản để chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện định giá, theo đó, giá trị còn lại của tài sản cố định được đánh giá lại tăng 157.023.238.062 VND, giá trị lợi thế do đầu tư của Công ty được xác định là 125.339.707.447 VND, đồng thời vốn đầu tư của chủ sở hữu cũng tăng 282.362.945.509 VND.

Theo quyết toán thuế cho năm tài chính 2008, Công ty phải nộp 79 tỷ VND tiền thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ việc đánh giá lại tài sản, như vậy, chi phí khấu hao tài sản cố định đánh giá lại cũng như giá trị lợi thế do đầu tư phân bổ vào chi phí trong kỳ được xem là chi phí được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

7.2 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (mua)/bán VND</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	(635.990.886.007)
		Phí tài chính	(8.741.826.383)
		Bán thép thành phẩm	7.079.148.105.148

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

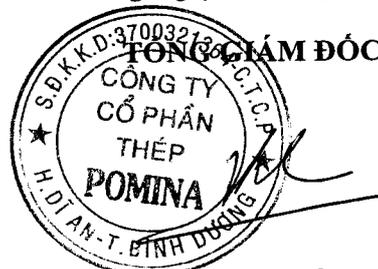
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị phải thu (phải trả) VND</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	1.219.391.791.194
		Phải trả tiền mua NVL	(415.840.870.171)

Bình Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG



ĐỖ VĂN KHÁNH